

Tiệm cận các quy phạm Luật Quốc tế

Lê Văn Bính*

*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 26 tháng 5 năm 2008

Tóm tắt. Nghiên cứu các quy phạm Luật Quốc tế là cần thiết đối với người học luật và với các độc giả quan tâm trong thời hội nhập. Hiểu thêm về bản chất của các quy phạm Luật Quốc tế, về quy trình xây dựng chúng và mối quan hệ giữa Luật Quốc tế và Luật Quốc gia.

Các quy phạm Luật Quốc tế không giống nhau cả về nội dung và hình thức, bao gồm: các quy phạm thành văn và các quy phạm bất thành văn. *Quy phạm thành văn* như quy phạm điều ước và các văn kiện của tổ chức quốc tế và của hội nghị quốc tế. Các quy phạm đó điều chỉnh các quan hệ quốc tế khu vực, liên khu vực và toàn cầu trên cơ sở quyền và trách nhiệm của quốc gia này đồng thời cũng là quyền và trách nhiệm của quốc gia tương ứng (trừ các điều khoản bảo lưu [1]). *Quy phạm bất thành văn* được tồn tại dưới dạng tập quán quốc tế, được cộng đồng quốc tế công nhận là quy phạm bắt buộc và chúng có thể được ghi nhận trong các phán quyết của tòa án, cơ quan trọng tài, nghị quyết của tổ chức quốc tế, thậm chí có cả trong các văn bản đơn phương của các quốc gia. Quy phạm tập quán có thể trở thành quy phạm điều ước thông qua việc luật hóa và khi đó cùng một quy phạm đối với một số quốc gia này là quy phạm điều ước, còn đối với nhóm quốc gia

khác là quy phạm tập quán⁽¹⁾. Cùng với sự phát triển tiến bộ của Luật Quốc tế, quy phạm điều ước ngày càng thể hiện vai trò quan trọng và chủ yếu trong việc điều chỉnh phần lớn các quan hệ quốc tế hiện đại, nhưng điều đó không có nghĩa là quy phạm điều ước có thể thay thế hoàn toàn các quy phạm tập quán [2]. Vấn đề này đã được các nhà khoa học Luật Quốc tế trên thế giới nghiên cứu trong các công trình khoa học của mình và phần lớn trong số họ đều cho rằng quy phạm tập quán là nguồn cơ bản của Luật Quốc tế [3].

Trong hệ thống Luật Quốc tế có các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ quốc tế khác nhau. Chẳng hạn như, các quy phạm của Luật vũ trụ thì quy định quy chế pháp lý của khoảng không vũ trụ, mặt trăng và các thiên thể khác; Công

* ĐT: 84-4-8219284

E-mail: binhlv@vnu.edu.vn

⁽¹⁾ Ví dụ, Trong Công ước Viên về quan hệ ngoại giao ngày 18/4/1961, Công ước Viên ngày 23/5/1969 và Công ước Viên ngày 21/5/1986 về Luật điều ước quốc tế có các điều khoản quy định rằng: đối với các quốc gia không tham gia vào các Công ước này thì áp dụng theo các quy phạm tập quán.

ước về Luật điều ước quốc tế thì quy định về quy trình ký kết và thực thi điều ước; Luật an ninh quốc tế lại bao hàm các biện pháp đảm bảo hòa bình và an ninh quốc tế; Công ước về Luật Biển thì điều chỉnh Luật Biển quốc tế; Công ước về luật lệ và tập quán chiến tranh điều chỉnh về Luật nhân đạo quốc tế, v.v...

Như vậy, tùy theo số lượng chủ thể, theo phạm vi và các quan hệ quốc tế giữa chúng mà các quy phạm Luật Quốc tế được phân chia thành các quy phạm phổ biến toàn cầu và các quy phạm khu vực⁽²⁾. *Các quy phạm khu vực* điều chỉnh quan hệ giữa hai hoặc một số các quốc gia theo không gian địa lý nhất định và thường gắn liền với lợi ích của các quốc gia đó, bao gồm các quy phạm song phương, quy phạm đa phương hạn chế. Quy phạm khu vực thường phản ánh các điều kiện và đặc điểm lợi ích của các quốc gia khu vực, mà trong đó có sự hiện diện của các quy phạm chung nhằm đảm bảo thực thi quy phạm khu vực. Trong một vài trường hợp đặc biệt, quy phạm khu vực lại có vai trò như quy phạm phổ biến (như các quy phạm trong các Điều ước Xô-Mỹ về xóa bỏ các loại vũ khí tên lửa tầm trung và tầm ngắn; về cắt giảm và hạn chế các loại vũ khí tiến công chiến lược, v.v...). *Quy phạm phổ biến toàn cầu* điều chỉnh các quan hệ mà đối tượng của chúng là lợi ích chung của cộng đồng quốc tế và được tất cả (hoặc đa số) các quốc gia trên thế giới công nhận (như các quy phạm được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc (LHQ) và trong các Công ước: Công ước về quan hệ ngoại giao; các Công ước về các quyền của con người; và Công ước bảo vệ nạn nhân chiến tranh, v.v...). Ngoài ra, cần lưu ý rằng sau khi LHQ thông qua Công ước về Luật điều ước quốc tế năm 1969 (Điều 53) thì trong hệ thống các quy phạm chung xuất hiện quy

phạm mệnh lệnh *Jus cogens*⁽³⁾- đó là hệ thống các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế, là các quy phạm bắt buộc chung, là chuẩn mực để các chủ thể Luật Quốc tế hợp tác quốc tế hoặc giải quyết các vấn đề quốc tế. Các quy phạm nguyên tắc này đã chiếm một vị trí đặc biệt trong hệ thống các quy phạm Luật Quốc tế vì các lý do sau đây: a) Là các quy phạm chung có nội dung rộng được ghi nhận trong các văn kiện quốc tế quan trọng, là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các quy phạm Luật Quốc tế và tạo thành khung pháp lý điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia như: Hiến chương và Tuyên bố (1970) của LHQ; trong Kết luận của Hội nghị An ninh và Hợp tác Châu Âu (CSCE) năm 1975 và trong Hiến chương Paris về một Châu Âu mới năm 1990, v.v...; b) Có hiệu lực không gian trên phạm vi toàn cầu, điều chỉnh hợp tác quốc tế kể cả các quan hệ truyền thống và các quan hệ quốc tế hiện đại như

⁽³⁾ Theo Điều 53 Công ước Viên 1969 thì *Jus cogens* là quy phạm chung, được cộng đồng quốc tế công nhận, thông qua và áp dụng, không một (hoặc một nhóm) quốc gia nào có quyền thay đổi (hoặc chỉ thay đổi bằng quy phạm có tính chất tương tự). Vì nó đảm bảo lợi ích chung của cộng đồng nên khi vi phạm *Jus cogens* có thể sẽ gây thiệt hại về quyền và lợi ích của các quốc gia khác nhau trên thế giới, *Jus cogens* có hiệu lực pháp lý cao nhất nên các điều ước quốc tế khi ký kết không được trái với các quy phạm này. Xem thêm.: Тункин Г.И. Теория международного права, -М.,1970, -С168-183; Sztucki. *Jus Cogens and the Vienna Convention on the Law of Treaties: A Critical Appraisal*. 1974; Rozakis. *The Concept of Jus Cogens in the Law of Treaties*. 1976; Gomez Robledo. *Le jus cogens international: sa nature, ses fonctions*//Recueil des cours. 1981. Vol.172. P.9-217; Alexidze L.A. *Legal Nature of Jus Cogens in Contemporary International Law*// Recueil des cours. 1981. Vol.172. P.219-270; Gaja. *Jus Cogens Beyond the Vienna Convention*// P.271-316; Danilenko G.M. *International Jus Cogens: Issues of Law-making*//European Journal of International Law. 1991. Vol.2.P.42.

⁽²⁾ Có thể đọc thêm: Международное право. Словарь-справочник. -М., 1998, -С.188.

ứng dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hòa bình, hoặc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, v.v...; c) Là các quy phạm được cộng đồng quốc tế công nhận và bắt buộc chung đối với tất cả thành viên LHQ⁽⁴⁾ (Điều 2, Hiến chương LHQ) và kể cả các quốc gia không là thành viên LHQ khi họ tham gia vào sinh hoạt cộng đồng (khoản 6, Điều 2, Hiến chương); d) Vừa có tính định chế lẫn nhau, vừa có tính tổng hợp cao và đã được khẳng định trong Tuyên bố của LHQ năm 1970. Hệ thống các quy phạm Luật Quốc tế này đã thể hiện tính liên thông trong việc giải thích và áp dụng, tức là mỗi nguyên tắc cần phải được xem xét trong *tổng thể với tất cả các nguyên tắc khác*; đ) Là quy phạm *jus cogens* có hiệu lực pháp lý cao nhất, các quy phạm còn lại không được xung đột với chúng, đó là cơ sở duy trì sự ổn định trật tự pháp lý và pháp chế quốc tế; và e) Là các quy phạm cơ bản, quan trọng nhất và là “thước đo” cho cả hệ thống pháp Luật Quốc tế, đặt nền móng pháp lý cho quan hệ giữa các chủ thể trong quá trình xây dựng và thực thi Luật Quốc tế, có vai trò như hiến định trong hệ thống pháp luật quốc gia, các quy phạm khác của Luật Quốc tế đương nhiên không được trái với các nguyên tắc này.

Trong các văn bản của pháp luật quốc gia và luật quốc tế, chúng ta thường gặp khá phổ biến thuật ngữ “*các nguyên tắc và các quy phạm Luật Quốc tế*”. Vậy thuật ngữ đó cần được hiểu như thế nào? các nguyên tắc khác so với các quy phạm. Có nhiều nhà khoa học - Luật Quốc tế đã cho rằng giữa các nguyên tắc và các quy phạm chỉ khác nhau ở sự khái quát hoá và hiệu lực pháp lý. Các nguyên tắc là các quy phạm chung nhất, có tính khái quát quy phạm cao nhất và đã được khẳng định

trong thực tiễn quan hệ giữa các quốc gia - giữa các chủ thể của Luật Quốc tế. Điều đó đã được minh chứng bằng thực tiễn, chẳng hạn như trong phán quyết của Tòa án quốc tế về giải quyết tranh chấp giữa Mỹ - Canada về ranh giới Vịnh Meil đã nhấn mạnh thuật ngữ “*các nguyên tắc và các quy phạm*” đều thể hiện chung một ý nghĩa pháp lý. Đó là thuật ngữ “*các nguyên tắc*” có nghĩa là các nguyên tắc pháp lý, chúng được ghi nhận trong các quy phạm Luật Quốc tế và khi nói đến thuật ngữ “*các nguyên tắc*” có nghĩa là nói đến các quy phạm có tính chất chung, cơ bản và quan trọng nhất [4]. Một minh chứng khác, đó là trong Nghị quyết của Đại hội đồng LHQ ngày 11/12/1946 đã nhấn mạnh rằng các nguyên tắc được ghi nhận trong Quy chế tòa án quân sự Nurembe đã thể hiện bản chất là các nguyên tắc của Luật Quốc tế. Các nguyên tắc cũng là các quy phạm Luật Quốc tế nhưng có tính khái quát hoá hơn và có hiệu lực pháp lý cao hơn so với các quy phạm khác. Như vậy, các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế đều là các quy phạm được cộng đồng quốc tế công nhận, được phân loại và được xem là bắt buộc đối với các chủ thể của Luật Quốc tế khi họ tham gia vào sinh hoạt cộng đồng. Nhưng trong hệ thống các quy phạm đó thì các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế chiếm một vị trí đặc biệt, các quy phạm Luật Quốc tế khác để có hiệu lực pháp lý quốc tế thì cần phải phù hợp với các nguyên tắc này. Trong Quy chế tòa án quốc tế, khi phân tích thuật ngữ “*các nguyên tắc chung của pháp luật*” (Điều 38), chúng ta có thể hiểu thuật ngữ đó bao gồm: các nguyên tắc pháp luật chung của hệ thống pháp luật quốc gia; và các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế.

Khác với các quy phạm khu vực và quy phạm điều ước song phương, các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của

⁽⁴⁾ LHQ có 192 thành viên. Xem.: http://vi.wikipedia.org/wiki/Li%C3%AAn_hi%E1%B%87p_qu%E1%BB%91c.

Luật Quốc tế đã tạo thành Luật Quốc tế chung. Mặc dù về mặt số lượng thì các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế ít hơn rất nhiều so với các quy phạm khu vực và các quy phạm điều ước song phương, v.v... nhưng chúng lại đóng vai trò cơ bản (là nền tảng) cho cả hệ thống Luật Quốc tế hiện đại.

Chúng ta biết rằng, việc áp dụng các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế rất phức tạp, không phải ở chỗ chúng được quy định trong cùng một văn bản hay trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế, mà vấn đề là trong Luật Quốc tế không có những bộ luật cụ thể như các bộ luật của pháp luật quốc gia và thậm chí số lượng các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế cũng không thống nhất và cũng không được ghi nhận cụ thể trong cùng một văn bản pháp lý quốc tế, tức là ở các văn bản khác nhau thì số lượng khác nhau. Chẳng hạn như, trong Tuyên bố năm 1970 của LHQ về các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế có 7 nguyên tắc, tiếp theo đó là 10 nguyên tắc được ghi nhận trong kết luận của Hội nghị Ủy ban An ninh và Hợp tác châu Âu (CSCE) năm 1975, ngoài ra cách diễn đạt các nguyên tắc này trong hai văn bản đó cũng khác nhau⁽⁵⁾.

Dựa vào đặc điểm về quyền và trách nhiệm chủ thể, các quy phạm Luật Quốc tế được phân thành các nhóm: *Nhóm các quy phạm bắt buộc* quy định việc phải thực hiện

một hoạt động nào đó (ví dụ, quy phạm thông báo về sự cố hạt nhân); *Nhóm các quy phạm cấm hoặc hạn chế* một số các hoạt động nhất định (ví dụ, quy phạm quy định không vận chuyển vũ khí vi trùng); và *Nhóm các quy phạm dự báo* quy định về khả năng sẽ thực hiện những hành động (hoặc những biện pháp) cụ thể nào đó⁽⁶⁾.

Các quy phạm Luật Quốc tế được chia thành hai nhóm như: các quy phạm điều chỉnh và các quy phạm bảo vệ. *Nhóm các quy phạm điều chỉnh* quy định về quyền và trách nhiệm chủ thể (ví dụ, theo Công ước Luật Biển năm 1982 thì quốc gia ven biển có trách nhiệm cảnh báo các nguy hiểm đối với hoạt động hàng hải trong lãnh hải của họ và quốc gia ven biển có quyền được áp dụng những biện pháp cần thiết nhằm ngăn ngừa tàu thuyền qua lại lãnh hải của họ không vì mục đích hòa bình). *Nhóm các quy phạm bảo vệ* được xây dựng nhằm đảm bảo thực thi các quy phạm điều chỉnh (ví dụ, các quy phạm quy định tại các Điều 41, 42 của Hiến chương LHQ quy định về các biện pháp cưỡng chế được áp dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Bảo an).

Trong Luật Quốc tế, các quy phạm còn chia thành: Các quy phạm mệnh lệnh, các quy phạm thành văn và các quy phạm tố tụng. *Các quy phạm mệnh lệnh* (imperative legal norm; imperativus) có nội dung mang tính bắt buộc phải thực thi (thường gọi là Jus cogens, ví dụ như thỏa thuận không được

⁽⁵⁾ Trong Giáo trình Luật Quốc tế của Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an Nhân dân, 2004, 2005 và trong các sách: Một số vấn đề lý luận cơ bản về Luật Quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, 1994 do TS Đào Trí Úc (chủ biên) và Sách tìm hiểu Luật Quốc tế, NXB Đồng Nai, 2000 của tập thể tác giả do Nghiên cứu viên Nguyễn Trung Tín (chủ biên) thì đều ghi nhận có 7 nguyên tắc cơ bản. Còn Giáo trình Luật Quốc tế của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997 thì đưa ra 9 nguyên tắc cơ bản.

⁽⁶⁾ Ví dụ, Điều ước về các nguyên tắc cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ bao gồm cả mặt trăng và các thiên thể khác ngày 27/01/1967 đã có các quy phạm quy định về Dự báo; hoặc tại Điều 4 Hiến chương LHQ quy định về tiếp nhận thành viên mới vào LHQ, đó thể hiện: 1) Quy phạm không ấn định riêng cho một quốc gia, mà cho bất kỳ quốc gia nào khi họ đồng ý tuân thủ theo quy định tại Điều 4; 2) Quy phạm này được áp dụng không chỉ một lần; và 3) Quy phạm không giới hạn cụ thể về thời gian.

phổ biến vũ khí hạt nhân); quy phạm tùy nghi (dispositive norm of law; dispositivus) là các quy phạm được áp dụng khi chưa có văn bản quy định thành văn trước đó (ví dụ, Điều 15 Công ước về Luật Biển 1982 quy định việc áp dụng đường trung tuyến để xác định ranh giới lãnh hải, khi giữa các quốc gia chưa có văn bản thỏa thuận về điều đó). *Quy phạm thành văn* (material) quy định quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong quan hệ pháp lý quốc tế, còn *quy phạm tố tụng* (process) quy định cách thức tổ chức thực hiện các quy phạm material (ví dụ, quy chế hoạt động của các cơ quan quốc tế; các cơ quan tư pháp quốc tế; v.v...)

Các quy phạm Luật Quốc tế do chính các chủ thể của Luật Quốc tế xây dựng, tức là trong sinh hoạt cộng đồng quốc tế, không tồn tại một cơ quan quyền lực (như quốc hội) vô hình nào nằm trên quốc gia để làm công việc “sáng tạo” quy phạm Luật Quốc tế. Các quy phạm đó được xây dựng dựa trên cơ sở bình đẳng chủ quyền quốc gia và trên cơ sở *thỏa hiệp* và *nhân nhượng* giữa các chủ thể của hệ thống pháp luật này. Tức là, trong quy trình “sáng tạo” quy phạm pháp luật quốc tế các chủ thể phải cố gắng để đạt được sự thỏa hiệp tương ứng về nội dung quy tắc xử sự; và bên cạnh đó là trong quan hệ với nhau, các chủ thể đó cùng công nhận quy tắc xử sự đó là bắt buộc (nguyên tắc tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế).

Như vậy, kết quả đạt được thường dựa trên cơ sở đồng thuận về quan điểm, tức là sự cân bằng lợi ích giữa các bên thông qua sự thỏa hiệp và nhân nhượng. Điều đó đã lý giải một vấn đề quan trọng trong quá trình đàm phán là: nếu mỗi quốc gia chỉ đặt mục đích phải cố gắng để đem lại thật nhiều lợi ích cho quốc gia mình khi đàm phán để ký về một điều ước nào đó thì đương nhiên điều ước đó sẽ khó được ký kết. Do đó, việc nhân nhượng và thỏa hiệp lẫn nhau trong quá trình xây

dựng quy phạm Luật Quốc tế là cần thiết, nó đảm bảo sự cân bằng hài hoà giữa quyền lợi và nghĩa vụ. Nếu một trong các bên đàm phán khước từ sự thỏa hiệp thì cũng có nghĩa là từ chối bảo vệ lợi ích trực tiếp của quốc gia mình trong một điều ước, hay nói một cách khác việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ thành viên cũng chính là lợi ích quốc gia mình nói riêng và vì sự phát triển cộng đồng nói chung. Tuy nhiên, trong thực tiễn cũng có những trường hợp ngoại lệ về sự phân quyền và nghĩa vụ, tức là một nhóm quốc gia đảm nhiệm một số quyền và trách nhiệm này, còn một nhóm quốc gia khác lại có các quyền và nghĩa vụ tương ứng khác⁽⁷⁾.

Vấn đề hiệu lực của điều ước thường gắn liền với quy trình xây dựng chúng, tức là: a) Điều ước có hiệu lực từ thời điểm ký, khi các bên ký điều ước đồng ý với các quy tắc xử sự và công nhận chúng có tính chất bắt buộc (là quy phạm pháp luật); còn văn bản của tổ chức quốc tế và của hội nghị quốc tế được xem là các quy phạm bắt buộc đối với tất cả các thành viên khi họ thông qua bằng hình thức bỏ phiếu hoặc biểu quyết⁽⁸⁾; và b) Điều

⁽⁷⁾ Ví dụ, dự kiến về cấm nổ thử vũ khí hạt nhân ở ba môi trường: không khí, vũ trụ và dưới nước đã được ghi nhận trong Điều ước ngày 05/8/1963; hoặc Điều ước về không phổ biến vũ khí hạt nhân ngày 01/7/1968 cũng có quy định các nội dung cam kết khác nhau của các quốc gia đang sở hữu và không sở hữu vũ khí hạt nhân, nhưng mỗi quốc gia đều tự nguyện thực hiện cam kết của mình phù hợp với mục đích của điều ước - đó là phòng ngừa vũ khí hạt nhân vì hoà bình và an ninh quốc tế.

⁽⁸⁾ Chẳng hạn như: Hội nghị LHQ ở Xan Phran-xi-xcô từ tháng 4/6/1945 thông qua Hiến chương LHQ; Hội nghị LHQ về Luật Biển lần 3 từ năm 1973-1982 kết thúc ngày 10/12/1982 thông qua Công ước về Luật Biển 1982; Hội nghị LHQ của đại diện các nhà ngoại giao về thành lập Toà án HSQT ngày 17/7/1998 ký Quy chế Toà án HSQT Rô-ma; Hội nghị Pôt-xđam (Béc-lin) giữa Liên Xô, Mỹ và Anh từ ngày 17/7-02/8/1945 ký Nghị định thư và các văn kiện khác; trong quá

ước sẽ có hiệu lực với điều kiện phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, vv... và khoảng thời gian từ khi ký các điều ước đến khi các điều ước có hiệu lực là không giống nhau và có thể kéo dài đến nhiều năm⁽⁹⁾. Các quy phạm tập quán được “xây dựng” theo quy trình riêng, đây là quy tắc xử sự, có tính ổn định, được khẳng định trong thực tiễn cộng đồng và cộng đồng quốc tế công nhận có tính bắt buộc (opinio juris) trong Luật Quốc tế.

Quy phạm Luật Quốc tế thường có hiệu lực pháp lý khác nhau và không phụ thuộc vào dạng ghi nhận quy tắc hành vi, chúng chỉ có cùng hiệu lực khi bình đẳng về nhu cầu và lợi ích giữa các chủ thể của hệ thống pháp luật này.

Các quy phạm khu vực không được xung đột với các quy phạm phổ biến, nhưng không phải là bản copy các quy phạm phổ biến, vì nếu vậy chúng sẽ đánh mất vai trò điều chỉnh các quan hệ quốc tế khu vực đặc thù. Quy phạm luật chuyên ngành thường được ưu tiên áp dụng hơn so với quy phạm chung, nhưng không xung đột với mục đích, quyền và lợi ích của các thành viên khác trong điều ước phổ biến⁽¹⁰⁾.

trình chuyển đổi CSCE thành OSCE đã thông qua Hiến chương Paris năm 1990, văn kiện Henxinki năm 1992 và Quyết định Budapest năm 1994 vv...

⁽⁹⁾ Ví dụ, Điều ước Nga-Mỹ về hạn chế nổ thử vũ khí hạt nhân dưới lòng đất ngày 03/7/1974 và có hiệu lực ngày 11/12/1990; Công ước Viên về luật Điều ước Quốc tế (ĐUQT) được ký kết ngày 23/5/1969, nhưng lại có hiệu lực vào ngày 27/01/1980 (Việt Nam gia nhập năm 2001); Công ước về Luật Biển của LHQ thông qua ngày 10/12/1982 và có hiệu lực ngày 16/11/1994 (hiệu lực đối với Việt Nam ngày 23/6/1994), v.v... Theo đó, các quy phạm trong các văn bản này là bắt buộc đối với các quốc gia thông qua hoặc gia nhập.

⁽¹⁰⁾ Theo Công ước về quan hệ lãnh sự ngày 24/4/1963 thì người có chức vụ lãnh sự khi thi hành công vụ được miễn tài phán tư pháp của nước sở tại (khoản 1, Điều 43), nhưng để quy định trên có hiệu lực với

Trong khu vực, các quy phạm có tính nguyên tắc điều chỉnh các quan hệ quan trọng thường có tính định hướng (hoặc làm cơ sở) cho các quan hệ quốc tế khu vực (ví dụ, điều ước sáng lập các khu vực ASEAN, EU, NATO, SNG, v.v...) và giữa khu vực với bên ngoài⁽¹¹⁾ (ví dụ, ASEAN+1, ASEAN+3; ASEM; APEC, v.v...). Các quy phạm đó vừa là khung pháp lý cho hợp tác quốc tế khu vực, vừa phải phù hợp với quy phạm Luật Quốc tế hiện đại, đồng thời bảo tồn và phát huy được bản sắc truyền thống của từng quốc gia trong khu vực (ví dụ, Điều 15 Điều ước Nga-Argentina ngày 25/6/1998 đã dự kiến rằng: trong trường hợp cần thiết, các bên sẽ ký các văn bản hoặc các thỏa thuận nhằm thực thi điều ước này; hoặc là tại Điều 8 Điều ước về an ninh tập thể khu vực⁽¹²⁾ (SNG) ngày 15/5/1992 quy định các quốc gia tham gia điều ước này phải có trách nhiệm không

hai quốc gia nào đó (là thành viên của Công ước này) thì chúng phải được ghi nhận trong điều ước lãnh sự song phương giữa hai quốc gia đó (ví dụ, người có chức vụ lãnh sự được miễn tài phán về hình sự của nước sở tại và đương nhiên quan hệ pháp lý song phương đó sẽ không đụng chạm đến lợi ích của các quốc gia khác là thành viên Công ước này); hoặc là không được ký điều ước song phương để giúp đỡ quốc gia thứ ba sản xuất vũ khí hạt nhân vì sẽ vi phạm điều ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân năm 1968.

⁽¹¹⁾ Trong Hiệp ước thân thiện và hợp tác ASEAN (Bali năm 1976) có thông qua 6 nguyên tắc cơ bản như sau: 1) Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các quốc gia; 2) Quyền của các quốc gia được tồn tại mà không có sự can thiệp, lật đổ hoặc áp bức của bên ngoài; 3) Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; 4) Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hòa bình; 5) Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; và 6) Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả. Xem.: Việt Nam Hội nhập ASEAN. NXB, Hà Nội, 1997. -Tr.6.

⁽¹²⁾ Tìm đọc: Информационный вестник Совета глав государств и Совета глав Правительств СНГ. Выпуск четвертый, Минск, 1992, -С.9-10.

được ký các điều ước quốc tế khác mà có nội dung trái với các quy định trong điều ước này, v.v...)

Như vậy, trong luật quốc tế việc quy định hiệu lực của các quy phạm không có nghĩa là một số các quy phạm này là bắt buộc, một số khác thì không, mà bản chất của vấn đề là các quy phạm phải có sự định chế lẫn nhau, các quy phạm khu vực không được trái với các quy phạm phổ biến, lợi ích của một nhóm các quốc gia khu vực gắn với lợi ích của cộng đồng quốc tế, nhưng luôn phù hợp với Hiến chương LHQ.

Trong các văn bản pháp luật quốc gia, chẳng hạn như: Hiến pháp Đức quy định rằng trong quá trình giải quyết vụ việc, khi áp dụng các quy phạm Luật Quốc tế mà còn chưa khẳng định được các quy phạm đó đã là một phần của Luật Liên bang chưa? hoặc khi áp dụng các quy phạm mà ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi và nghĩa vụ con người (Điều 25) thì trong các trường hợp đó tòa cần chuyển các vấn đề đó sang tòa hiến pháp liên bang (khoản 2, Điều 10). Trong Hiến pháp Nga còn thiếu những quy định cụ thể như vậy, nhưng trong luật về tòa lập hiến Nga năm 1994 lại ghi nhận việc tòa này có quyền giải thích hiến pháp Nga (Điều 106). Hiện nay, ở Việt Nam thì chưa có tòa lập hiến và trong hiến pháp cũng chưa ghi nhận vị trí của các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế nằm ở đâu? trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Khi nghiên cứu hiến pháp ở các quốc gia, chúng ta thấy rằng nhiều quốc gia đã quy định và thậm chí khẳng định ưu tiên vị trí của các quy phạm Luật Quốc tế ngay trong hiến pháp. Chẳng hạn như Hiến pháp Nga năm 1992 quy định: các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật Nga (khoản 4, Điều 15); Nga

công nhận và đảm bảo các quyền và tự do của con người và công dân phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế và với hiến pháp Nga (khoản 1, Điều 17); Nga đảm bảo các quyền của các dân tộc phù hợp với các nguyên tắc chung và các quy phạm Luật Quốc tế và với các điều ước quốc tế mà Nga ký kết (Điều 69). Theo Hiến pháp Đông Đức năm 1949 thì: các nguyên tắc chung của Luật Quốc tế là bắt buộc đối với chính quyền nhà nước và với mỗi công dân (Điều 5), quy định như vậy trước đó đã được ghi nhận trong hiến pháp Đức năm 1919 (Điều 4) “các nguyên tắc chung của Luật Quốc tế có hiệu lực như là một bộ phận cấu thành bắt buộc của pháp luật đế chế Đức”.

Sau thế chiến thứ 2 thì các quy phạm như vậy được quy định trong hiến pháp của các quốc gia Châu Âu, Hiến pháp (luật cơ bản) Liên bang Đức năm 1949 quy định: các quy phạm chung của Luật Quốc tế là một bộ phận cấu thành của pháp luật liên bang và được ưu tiên áp dụng hơn luật, phát sinh trực tiếp các quyền và trách nhiệm đối với người dân liên bang (Điều 25); Hiến pháp Italy năm 1947 quy định: Các quy phạm trong hiến pháp hoàn toàn phù hợp với các quy phạm chung của Luật Quốc tế (Điều 10); Theo Hiến pháp Hy Lạp năm 1975 thì: Hy Lạp đấu tranh vì hoà bình và công lý, vì sự phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và các quốc gia trên thế giới phù hợp với các nguyên tắc chung của Luật Quốc tế (khoản 2, Điều 2), các quy phạm chung của Luật Quốc tế là một bộ phận cấu thành của pháp luật quốc gia và có hiệu lực pháp lý cao nhất so với tất cả các văn bản pháp luật khác xung đột với chúng (khoản 1, Điều 28); Trong lời giới thiệu của Hiến pháp Pháp năm 1946 cũng quy định rằng: ưu tiên áp dụng các quy phạm của Luật Quốc tế và điều đó tiếp tục

được khẳng định trong Hiến pháp Pháp năm 1958 về các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế (Điều 55).

Tuyên bố của LHQ (1970) về các nguyên tắc cơ bản của Luật Quốc tế đã ghi nhận: mỗi quốc gia phải có trách nhiệm tự nguyện thực hiện các cam kết từ các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế; các cam kết trong các điều ước quốc tế phải phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế. Quy định tương tự như vậy cũng được ghi nhận trong văn bản kết luận của Ủy ban An ninh và Hợp tác Châu Âu (1975), đó là: các quốc gia - thành viên sẽ tự nguyện thực hiện các cam kết của mình phù hợp với các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế và kể cả các quy phạm điều ước mà họ là thành viên. Theo khoản 2, Điều 6 Hiến pháp Mỹ ngày 17/9/1787 ghi nhận rằng: hiến pháp này, các đạo luật của Hoa Kỳ và các điều ước quốc tế mà Hoa Kỳ đã ký hoặc sẽ ký nhân danh nước họ đều có hiệu lực pháp lý tối cao. Đó là một số vấn đề chúng tôi muốn trao đổi cùng độc giả, nhưng hiện nay nhiều quốc gia còn “quên” chưa ghi nhận một cách cụ thể vai trò của các nguyên tắc và các quy phạm được công nhận chung của Luật Quốc tế trong đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất của quốc gia mình, mà trong số đó có Việt Nam.

Kết luận: Như vậy, khi tiếm cận các quy phạm Luật Quốc tế chúng ta thấy rằng, cũng như các quy phạm pháp luật khác, quy phạm luật quốc tế là quy tắc xử sự bắt buộc chung, được áp dụng nhiều lần và được đảm bảo trong quá trình thực hiện phù hợp với các biện pháp cưỡng chế. Quy phạm Luật Quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể Luật Quốc tế và có những đặc điểm sau đây: a) Đối tượng điều chỉnh là quan hệ giữa các chủ

thể của hệ thống pháp luật này; b) Quy phạm luật quốc tế được xây dựng bằng thỏa thuận thể hiện sự dung hoà ý chí về các quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể; c) Kết quả của sự thỏa hiệp đó được ghi nhận bằng các hình thức phù hợp với nội dung quy tắc xử sự như điều ước, tập quán, các văn bản của hội nghị quốc tế và của tổ chức quốc tế; và d) Trong các biện pháp được áp dụng để đảm bảo thi hành các Quy phạm luật quốc tế thì hình thức tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế của các chủ thể Luật Quốc tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là nền tảng để thực hiện mục đích của LHQ. Trên cơ sở các đặc điểm đó mà hệ thống Luật Quốc tế được hình thành, phát triển và ngày càng khẳng định vị trí “đại sứ” của mình trong việc bảo vệ hòa bình và an ninh quốc tế.

Bên cạnh đó cũng cần nhấn mạnh: thực tiễn quan hệ quốc tế ngày nay đã minh chứng rằng, mỗi quốc gia có một vai trò nhất định trong quá trình “sáng tạo” quy phạm Luật Quốc tế. Điều đó là hoàn toàn hợp lý, vì địa vị pháp lý khác nhau của từng quốc gia trên trường quốc tế và bên cạnh đó chính là lợi ích khác nhau mà do chính quan hệ quốc tế đó mang đến cho mỗi quốc gia. Nhưng vì hòa bình và an ninh của cả nhân loại nên mỗi quốc gia cần phải có trách nhiệm và nghĩa vụ trong việc xây dựng quy phạm luật quốc tế để trên cơ sở pháp lý đó hoà bình và hợp tác quốc tế được duy trì và phát triển.

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Văn Bình, Bảo lưu và tuyên bố trong điều ước quốc tế, Chuyên san Kinh tế - Luật, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* 23 (2007) 151.
- [2] M. Virally, *Sources of International Law*// Sorensen M. *Manual of Public International Law*. L., 1968.

- [3] J.A. Perkins, The changing foundations of International Law: from state consent to state responsibility// *BUIJL*. 1997. p.472; Schermers H. The role of domestic courts in effecting International Law// *LJIL*. 1990. Vol.3. p.78; Лукашук И.И. Международное право Общая часть М., 2000. с.111; Алексидзе Л.А. Некоторые вопросы теории Международного права (императивные нормы *jus cogens*)// Тбилиси, 1982. с.244.
- [4] Г.И. Тункин, *Международное право*, М., 1994.

Accessing International Law's norms

Le Van Binh

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Researching on norms of International Law is necessary to the students of law and readers who are interested in. From this paper, the author would like to analyze the nature of International Law norms, the process of building them and the relationship between International and National Law.